



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
<b>5.1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
<b>a.</b>	<b>Diện tích</b>								
	- Lúa	Ha	15,179	22,648	9,759	14,986	98.7%	66.2%	7,662
	- Cà phê	Ha	28,901	28,934	29,127	29,127	100.8%	100.7%	
	- Cao su	Ha	76,700	76,982	77,541	77,541	101.1%	100.7%	
	- Sắn	Ha	36,334	38,009	21,703	37,343	102.8%	98.2%	666
	- Mía	Ha	956	954	961	1,115	116.6%	116.8%	
	- Ngô	Ha	4,029	5,035	1,222	4,253	105.6%	84.5%	782
	- Cây ăn quả	Ha	7,136	10,475	9,997	10,145	142.2%	96.8%	330
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>761</i>	<i>1,100</i>	<i>402</i>	<i>550</i>	<i>72.3%</i>	<i>50.0%</i>	<i>550</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	1,443	3,363	2,374	2,863	198.5%	85.1%	499
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>224</i>	<i>1,000</i>	<i>60</i>	<i>549</i>	<i>245.6%</i>	<i>54.9%</i>	<i>451</i>
<b>b.</b>	<b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	39,258	121,672	39,858	39,602	100.9%	32.5%	82,070
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552	Chưa tới mùa vụ thu hoạch				69,552
	- Cao su mù tươi	Tấn	16,131	100,635	14,518	16,985	105.3%	16.9%	83,650
	- Sắn	Tấn		604,621	Chưa tới mùa vụ thu hoạch				604,621
	- Mía cây	Tấn		54,515					54,515
<b>5.2</b>	<b>Cây dược liệu</b>								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,254.1	2,241	1,784.3	1,785.2	142.3%	79.7%	456
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>13.1</i>	<i>500</i>	<i>0.3</i>	<i>1.2</i>	<i>9.2%</i>	<i>0.2%</i>	<i>499</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	3,056.7	5,407	5,212	5,784	189.2%	107.0%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>392.7</i>	<i>900</i>	<i>110</i>	<i>682</i>	<i>173.7%</i>	<i>75.8%</i>	<i>218</i>
<b>5.3</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
<b>a.</b>	<b>Tổng đàn</b>	<b>Con</b>	<b>264,816</b>	<b>277,280</b>	<b>267,487</b>	<b>269,355</b>	<b>101.7%</b>	<b>97.1%</b>	<b>7,925</b>
	- Đàn trâu	Con	24,990	24,100	24,012	24,100	96.4%	100.0%	
	- Đàn bò	Con	84,170	85,000	84,850	84,800	100.7%	99.8%	200
	- Đàn lợn	Con	155,656	168,180	158,625	160,455	103.1%	95.4%	7,725
<b>b.</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	17,436	36,750	14,562	18,227	104.5%	49.6%	18,524
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>11,099</i>	<i>23,100</i>	<i>9,078</i>	<i>11,550</i>	<i>104.1%</i>	<i>50.0%</i>	<i>11,550</i>
<b>5.4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
	- Trồng mới rừng	Ha	77	4,000	0	50	64.9%	1.3%	3,950
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.12	63.12	63.05	63.05	99.9%	99.9%	0.07
<b>5.5</b>	<b>Thủy sản</b>								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	776	850	841	850	109.6%	100.0%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,034	1,868	909	1,125	108.8%	60.2%	743
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2,066	6,470	1,726	2,170	105.0%	33.5%	4,300
<b>6</b>	<b>Công nghiệp</b>								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	182,649	500,000	172,377	207,069	113.4%	41.4%	292,931
	- Tinh bột sắn	Tấn	104,989	320,000	110,865	113,735	108.3%	35.5%	206,265
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	7,132	7,132	99.2%	54.9%	5,868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	15,790	43,350	11,639	14,441	91.5%	33.3%	28,909
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,274	4,254	1,183	1,403	110.1%	33.0%	2,851
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	230	478	208	247	107.5%	51.7%	231

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Nước máy	1000 M3	1,775	4,000	1,588	1,903	107.2%	47.6%	2,097
7	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>14,649</b>	<b>31,481</b>	<b>14,194</b>	<b>16,996</b>	<b>116.0%</b>	<b>54.0%</b>	<b>14,485</b>
8	<b>Du lịch</b>								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	785,000	1,300,000	871,400	971,550	123.8%	74.7%	328,450
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	100	5,000	1,266	1,716	1716.0%	34.3%	3,284
	+ Khách nội địa	Lượt khách	784,900	1,295,000	870,134	969,834	123.6%	74.9%	325,166
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	184	320	374	392	213.7%	122.5%	
9	<b>Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>36</b>	<b>48</b>	<b>42</b>	<b>42</b>	<b>116.7%</b>	<b>87.5%</b>	<b>6</b>
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>5</i>
10	<b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>3</b>
11	<b>Thu NSNN</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,270</b>	<b>4,500</b>	<b>1,387</b>	<b>1,838</b>	<b>81.0%</b>	<b>40.8%</b>	<b>2,662</b>
12	<b>Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>4,125</b>	<b>14,299</b>	<b>4,100</b>	<b>5,124</b>	<b>124.2%</b>	<b>35.8%</b>	<b>9,175</b>
13	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>148.0</b>	<b>290.0</b>	<b>129.1</b>	<b>160.0</b>	<b>108.1%</b>	<b>55.2%</b>	<b>130</b>
14	<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>2.5</b>	<b>6.9</b>	<b>2.0</b>	<b>2.8</b>	<b>114.3%</b>	<b>40.6%</b>	<b>4.1</b>
15	<b>Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>37/63 (tăng 24 bậc so với năm 2021)</b>						
16	<b>Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>54/61 (giữ nguyên thứ bậc so với năm 2021)</b>	<b>Tăng 5 bậc so với năm 2022</b>					
17	<b>Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>55/63 (tăng 04 bậc so với năm 2021)</b>						

Công bố năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023		
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023			
18	<b>Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>42/63 (tăng 02 bậc so với năm 2021)</b>								
19	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>10,623</b>	<b>27,000</b>		<b>12,442</b>	<b>117.1%</b>	<b>46.1%</b>	<b>14,558</b>		
	<i>Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8,165</i>	<i>20,400</i>		<i>9,977</i>	<i>122.2%</i>	<i>48.9%</i>	<i>10,423</i>		
20	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>										
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	207	360	119	145	70.0%	40.3%	215		
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	3,931	7,300	1,794	2,000	50.9%	27.4%	5,300		
21	<b>Hợp tác xã</b>										
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	218	250	258	262	120.2%	104.8%			
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>27</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>36</i>	<i>133.3%</i>	<i>120.0%</i>			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,109	1,500	1,453	1,468	132.4%	97.9%	32		
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16.5	17.5	17.2	17.2	104.2%	98.3%	0.3		
22	<b>Tổ hợp tác</b>										
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	254	260	119.3%	104.0%			
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,236	2,500	2,486	2,507	112.1%	100.3%			
II	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI</b>										
1	<b>Dân số</b>										
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Báo cáo năm					593,000	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2							<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3							68.3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	101.8	108.0	110.0	110.0	108.1%	101.9%			
2	<b>Lao động và việc làm</b>										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	3,300	6,000	3,335	4,000	121.2%	66.7%	2,000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm				57.2
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		41					41
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều</b>								
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Báo cáo năm				16,174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83					10.83
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987					13,987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36					9.36
<b>4</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	163,500	168,000	166,769	166,769	102.0%	99.3%	1,231
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%	99.9	99.9	99.9	99.9	100.0%	100.0%	
	+ Trung học cơ sở	%	97.5	97.9	97.7	97.7	100.2%	99.8%	0.2
	+ Trung học phổ thông	%	54.1	58.0	57.0	57.0	105.4%	98.3%	1.0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	14.5	25.0	21.9	21.9	151.0%	87.6%	3.1
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%	42.0	46.0	44.4	44.4	105.7%	96.5%	1.6
	+ Tiểu học	%	72.0	74.0	72.5	72.5	100.7%	98.0%	1.5
	+ Trung học Cơ sở	%	44.0	47.0	45.5	45.5	103.4%	96.8%	1.5
	+ Trung học phổ thông	%	50.0	50.0	52.0	52.0	104.0%	104.0%	
<b>5</b>	<b>Y tế</b>								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.45	93.35	91.16	92.50	102.3%	99.1%	0.85

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.48	19.75	19.46	19.50	105.5%	98.7%	0.25
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT so với lực lượng lao động	%	11.86	11.85	11.84	11.85	99.9%	100.0%	0.00
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40.3	39.3	39.3	39.3	97.5%	100.0%	0.00
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.5	10.5	10.4	10.4	99.0%	99.0%	0.10
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	Ngày 09/3/2023 Bộ Y tế đã phê duyệt Quyết định số 1300/QĐ-BYT ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030 thay thế cho Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 kể từ tháng 03/2023				
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm				29.8
<b>6</b>	<b>Văn hoá, thể thao, thông tin</b>								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	56.9	57	57.9	57.9	101.8%	101.6%	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	84	91	94	94	111.9%	103.3%	
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện</b>	%	<b>99.85</b>	<b>99.91</b>		<b>99.90</b>	<b>100.1%</b>	<b>100.0%</b>	<b>0.01</b>
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở</b>	%	<b>97.81</b>	<b>98.55</b>		<b>98.17</b>	<b>100.4%</b>	<b>99.6%</b>	<b>0.38</b>
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất</b>	%	<b>97.50</b>	<b>98.45</b>		<b>97.89</b>	<b>100.4%</b>	<b>99.4%</b>	<b>0.56</b>
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu về môi trường</b>								
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý</b>	%	<b>85.0</b>	<b>86.5</b>	<b>86.0</b>	<b>86.0</b>	<b>101.2%</b>	<b>99.4%</b>	<b>0.5</b>
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch</b>	%	<b>90.0</b>	<b>91.0</b>	<b>90.5</b>	<b>90.5</b>	<b>100.6%</b>	<b>99.5%</b>	<b>0.5</b>
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>	%	<b>91.5</b>	<b>93.0</b>		<b>92.5</b>	<b>101.1%</b>	<b>99.5%</b>	<b>0.5</b>
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</b>	%	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>0.0</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường</b>	%	<b>83.3</b>	<b>85.0</b>	<b>84.6</b>	<b>84.6</b>	<b>101.5%</b>	<b>99.5%</b>	<b>0.4</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>	%	<b>64.3</b>	<b>70.0</b>	<b>66.7</b>	<b>66.7</b>	<b>103.8%</b>	<b>95.3%</b>	<b>3.3</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
<b>VI</b>	<b>CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	81.6	>=90		90	110.3%	100.0%	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=82	Báo cáo năm				>=82
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		100					100
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71	Báo cáo năm				>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80					>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%					Giảm 5%